

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>134.146.170.720</b>	<b>130.206.710.410</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>82.709.368.411</b>	<b>73.781.772.907</b>
1. Tiền	111		4.581.368.411	4.884.772.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.128.000.000	68.897.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.03	<b>19.460.276.024</b>	<b>21.976.291.725</b>
1. Phải thu khách hàng	131		17.967.231.707	20.046.449.884
2. Trả trước cho người bán	132		705.406.360	983.218.474
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.165.420.957	1.324.406.367
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(377.783.000)	(377.783.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>26.908.994.364</b>	<b>27.081.006.635</b>
1. Hàng tồn kho	141		26.908.994.364	27.081.006.635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.067.531.921</b>	<b>7.367.639.143</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		216.559.579	573.787.751
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.947.257.411	5.486.327.874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.082.351.966	732.039.556
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	821.362.965	575.483.962
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260+270)</b>	<b>200</b>		<b>181.352.499.722</b>	<b>185.222.580.757</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>74.147.711.780</b>	<b>75.932.658.424</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	36.131.504.245	37.871.516.896
- Nguyên giá	222		69.938.968.668	69.688.032.758
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.807.464.423)	(31.816.515.862)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	32.075.752.610	32.449.859.330
- Nguyên giá	228		35.382.103.600	35.382.103.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.306.350.990)	(2.932.244.270)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	5.940.454.925	5.611.282.198
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>89.019.864.929</b>	<b>91.029.146.332</b>
- Nguyên giá	241		102.028.822.103	101.433.183.103
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(13.008.957.174)	(10.404.036.771)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17.477.792.000</b>	<b>17.477.792.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	17.477.792.000	17.477.792.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>707.131.013</b>	<b>782.984.001</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	707.131.013	782.984.001
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>315.498.670.442</b>	<b>315.429.291.167</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>36.846.913.447</b>	<b>34.497.079.672</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.12</b>	<b>28.377.220.247</b>	<b>26.437.611.522</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		9.382.075.499	7.673.420.967
3. Người mua trả tiền trước	313		3.327.338.321	1.883.717.692
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.959.039.522	3.042.494.671
5. Phải trả người lao động	315		5.330.834.543	7.722.073.533
6. Chi phí phải trả	316		803.247.959	990.807.400
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.273.158.059	2.781.773.070
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.301.526.344	2.343.324.189
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.13</b>	<b>8.469.693.200</b>	<b>8.059.468.150</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6.328.192.216	6.364.709.840
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(438.859.872)	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.580.360.856	1.694.758.310
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>278.611.756.995</b>	<b>280.890.987.104</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>278.611.756.995</b>	<b>280.890.987.104</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.775.000.000	123.775.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.912.855.351	9.912.855.351
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.988.137.848	6.659.215.828
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.935.763.796	50.543.915.925
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>40.000.000</b>	<b>41.224.391</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (500 = 300 + 400+439)	<b>500</b>		<b>315.498.670.442</b>	<b>315.429.291.167</b>

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiền

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc



NGÔ BÌNH LONG


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	154.460.893.884	155.244.220.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	1.249.094.472	1.410.551.707
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	153.211.799.412	153.833.669.177
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	127.258.094.221	126.288.398.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.953.705.191	27.545.270.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	4.569.578.985	5.114.909.344
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	265.247.926	(119.975.617)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	7.549.768.942	7.563.937.763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	6.120.916.364	5.571.169.493
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		16.587.350.944	19.645.048.273
11. Thu nhập khác	31	VI.09	607.045.705	330.834.489
12. Chi phí khác	32	VI.10	299.534	323.087.369
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		606.746.171	7.747.120
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.194.097.115	19.652.795.393
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.054.306.686	4.673.761.187
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	-	13.139.790.429	14.979.034.206

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Kiên

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc



NGÔ BÌNH LONG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	6 tháng	6 tháng
1	số	minh	đầu năm 2013	đầu năm 2012
	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		161.534.857.087	177.298.774.470
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(98.774.594.738)	(108.136.050.239)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(26.679.856.872)	(26.579.224.392)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3.862.920.993)	(3.167.802.346)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		9.269.540.774	9.710.398.423
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(21.016.584.395)	(21.484.912.280)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>20.470.440.863</b>	<b>27.641.183.636</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.969.383.454)	(691.915.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	2.691.392.459
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.525.933.595</b>	<b>3.619.863.022</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.099.395.500)	(11.005.704.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(13.099.395.500)</b>	<b>(11.005.704.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.927.595.504</b>	<b>22.254.819.663</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>73.781.772.907</b>	<b>50.181.393.633</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>82.709.368.411</b>	<b>72.436.213.296</b>

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiền

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



NGÔ BÌNH LONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty **CÔNG PHẦN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU SÀI GÒN**, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2012 là 90.000.000.000 VND (Chín mươi tỷ đồng chẵn).

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 Công ty.

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

Công ty con được hợp nhất: **Công ty Cổ phần thực phẩm Agrex Sài Gòn**

Địa chỉ: Lô H01-H02, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, Cần Giuộc, Long An.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%

Vốn chủ sở hữu của Công ty con tại ngày 31/12/2012 và tại ngày 30/06/2013 đều là 40.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty con là: Sản xuất chế biến thực phẩm; Bán buôn gạo, thực phẩm đồ uống và các sản phẩm thuốc lá, thuốc láo. Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh. Lưu giữ hàng hoá trong các kho đông lạnh và các kho khác

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ, thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm và đồ uống
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường tủ, bàn, ghế), sản xuất các sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện
- Sản xuất hoá chất và các sản phẩm từ hoá chất
- Mua bán, bảo dưỡng xe có động cơ và mô tô, xe máy, phụ tùng
- Đại lý kinh doanh xăng dầu
- Mua bán và đại lý (trừ xe có động cơ và mô tô, xe máy): nông thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường), thực phẩm và đồ uống (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống), gỗ, đồ gỗ tinh chế, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị văn phòng, máy tính, máy in và các thiết bị ngoại vi của máy vi tính, mua bán máy móc phụ tùng máy nông cơ.
- Các hoạt động liên quan đến bất động sản: Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kinh doanh nhà ở (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt)

### II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3. Cơ sở trình bày báo cáo hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (sau đây gọi chung là “Công ty”) được lập cho năm 2012 kết thúc ngày 31/12/2012. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát này tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với Công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con (Công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp Công ty con hoặc sở hữu gián tiếp Công ty con qua một Công ty con khác) trừ trường hợp đặc biệt khi xác định rõ là quyền sở hữu không gắn liền với quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát còn được thực hiện ngay cả khi Công ty mẹ nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại Công ty con trong các trường hợp sau đây:

- + Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho Công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;
- + Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;
- + Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- + Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### III Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

#### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính - Nhật ký chung.

### 3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

#### IV Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

###### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

###### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Công ty thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 như sau:

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày 31 tháng 12 hàng năm và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Công ty không chia lợi nhuận hay lỗ trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

##### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành t

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.



- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

## 2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 05 năm

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất k

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ của từng Công ty.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

##### **10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### **10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;  
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

### V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
1.1-Tiền mặt	114.396.749	68.128.834
1.2-Tiền gửi ngân hàng	4.466.971.662	4.816.644.073
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	78.128.000.000	68.897.000.000
Cộng	<u>82.709.368.411</u>	<u>73.781.772.907</u>

#### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

-

#### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

##### 3.1-Phải thu khách hàng

	Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	USD	VND	USD	VND
- Khách hàng nội địa		5.183.108.412		6.463.888.119
- Khách hàng nước ngoài	607.725,96	12.784.123.295	652.129,91	13.582.561.765
Cộng		<u>17.967.231.707</u>		<u>20.046.449.884</u>

##### 3.2-Trả trước cho người bán

	Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	USD	VND	USD	VND
- Nhà cung cấp nội địa		669.742.136		947.906.891
- Nhà cung cấp nước ngoài	1.695,39	35.664.224	1.695,39	35.311.583
Cộng		<u>705.406.360</u>		<u>983.218.474</u>

##### 3.3-Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Tiền lãi tạm tính từ các khoản đầu tư	1.165.420.957	1.324.406.367
- Phải thu của người lao động		363.022.871
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	316.554.642	353.989.400
- Phải thu khác	621.362.979	556.959.579
	227.503.336	50.434.517

##### 3.4-Dự phòng các khoản phải thu ngắn

(377.783.000) (377.783.000)

Cộng 19.460.276.024

21.976.291.725

**4. HÀNG TỒN KHO**

**4.1- Giá gốc hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD DD
- Thành phẩm
- Hàng hóa

**4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

**Cộng**

**5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

- Tạm ứng
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn

**Cộng**

	<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>Tại ngày 01/01/2013</b>
	<b>26.908.994.364</b>	<b>27.081.006.635</b>
	21.120.515.513	18.097.326.252
	80.965.138	72.630.303
	779.825.313	953.853.566
	4.680.506.114	7.939.146.196
	247.182.286	18.050.318
	-	-
	<b>27.081.006.635</b>	<b>30.465.485.211</b>
	<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>Tại ngày 01/01/2013</b>
	821.362.965	312.245.118
	263.238.844	263.238.844
	<b>821.362.965</b>	<b>575.483.962</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

### 06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

I. Nguyên giá	KHOẢN MỤC		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị				
1 Số dư tại ngày 01/01/2013	32.097.732.105	23.216.831.630	8.095.236.366	6.278.232.657	-	69.688.032.758
2 Tăng trong 6 tháng đầu năm 2013	-	16.200.000	-	234.735.910	-	250.935.910
Bao gồm:						
- Mua trong năm		16.200.000		234.735.910		250.935.910
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
3 Giảm trong 6 tháng đầu năm 2013	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4 Số dư tại ngày 30/16/2013	32.097.732.105	23.233.031.630	8.095.236.366	6.512.968.567	-	69.938.968.668
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư tại ngày 01/01/2013	13.668.448.265	11.805.125.590	3.655.986.398	2.686.955.609	-	31.816.515.862
2 Tăng trong 6 tháng đầu năm 2013	710.027.790	528.987.204	231.366.642	520.566.925	-	1.990.948.561
- Khấu hao	710.027.790	528.987.204	231.366.642	520.566.925	-	1.990.948.561
- Tăng khác						
3 Giảm trong 6 tháng đầu năm 2013	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4 Số dư tại ngày 31/12/2012	14.378.476.055	12.334.112.794	3.887.353.040	3.207.522.534	-	33.807.464.423
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày 01/01/2012	18.429.283.840	11.411.706.040	4.439.249.968	3.591.277.048	-	37.871.516.896
2 Tại ngày 31/12/2012	17.719.256.050	10.898.918.836	4.207.883.326	3.305.446.033	-	36.131.504.245
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay :						
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :						2.850.437.735

11/12/2013 08:00:00

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

### 07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình khác	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2013	35.112.590.500	269.513.100	35.382.103.600
2. Tăng trong 6 tháng đầu năm	-	-	-
3. Giảm trong năm 6 tháng đầu năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2013	35.112.590.500	269.513.100	35.382.103.600
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2013	2.810.078.148	122.166.122	2.932.244.270
2. Tăng trong 6 tháng đầu năm	357.846.738	16.259.982	374.106.720
3. Giảm trong năm 6 tháng đầu năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2013	3.167.924.886	138.426.104	3.306.350.990
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
1. Tại ngày 01/01/2013	32.302.512.352	147.346.978	32.449.859.330
2. Tại ngày 30/06/2013	2.810.078.148	122.166.122	32.075.752.610

### 08. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
- Mua sắm TSCĐ	-	-
- XDCB dở dang	5.940.454.925	5.611.282.198
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.940.454.925</b>	<b>5.611.282.198</b>

### 09. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá bất động sản đầu tư</i>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2013	101.433.183.103	-	101.433.183.103
2. Tăng trong 6 tháng đầu năm	595.639.000	-	595.639.000
3. Giảm trong năm 6 tháng đầu năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2013	102.028.822.103	-	102.028.822.103
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2013	10.404.036.771	-	10.404.036.771
2. Tăng trong 6 tháng đầu năm	2.604.920.403	-	2.604.920.403
3. Giảm trong năm 6 tháng đầu năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2013	13.008.957.174	-	13.008.957.174
<i>III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</i>			
1. Tại ngày 01/01/2013	91.029.146.332	-	91.029.146.332
2. Tại ngày 30/06/2013	89.019.864.929	-	89.019.864.929

## 10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
Cổ Phiếu Sài Gòn Bank	1.636.165	17.407.792.000	1.596.259	17.407.792.000
Cổ Phiếu Vicosimex	7	70.000.000	7	70.000.000
<b>Cộng</b>		<b>17.477.792.000</b>		<b>17.477.792.000</b>

## 11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>707.131.013</b>	<b>782.984.001</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	187.244.715	368.854.829
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, nhà nghỉ	519.886.298	414.129.172
- Chi phí khác	-	-
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>707.131.013</b>	<b>782.984.001</b>

## 12. NỢ NGẮN HẠN

### 12.1-Phải trả người bán

	Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	USD	VND	USD	VND
- Nhà cung cấp nội địa		9.044.658.059		7.029.998.225
- Nhà cung cấp nước ngoài	16.040,00	337.417.440	30.892,20	643.422.742
		<b>9.382.075.499</b>		<b>7.673.420.967</b>

### 12.2-Người mua trả trước

	Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	USD	VND	USD	VND
- Khách hàng nội địa		55.443.057		210.512.809
- Khách hàng nước ngoài	155.537,90	3.271.895.264	80.334,40	1.673.204.883
		<b>3.327.338.321</b>		<b>1.883.717.692</b>

### 12.3-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	USD	VND	USD	VND
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
			<b>3.959.039.522</b>	<b>3.042.494.671</b>
			9.773.992	5.959.549
			783.866.259	1.083.626.361
			1.834.080.576	1.642.694.882
			157.994.666	275.208.088
			1.138.318.238	-
			35.005.791	35.005.791



Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
<b>12.4-Phải trả người lao động</b>	<b>5.330.834.543</b>	<b>7.722.073.533</b>
<b>12.5-Chi phí phải trả</b>	<b>803.247.959</b>	<b>990.807.400</b>
<b>12.6- Các khoản phải trả khác</b>	<b>2.273.158.059</b>	<b>2.781.773.070</b>
- Phải trả về cổ phần hóa	207.391.893	207.391.893
- Kinh phí công đoàn	1.568.053.651	1.663.650.341
- Bảo hiểm xã hội	(572.949.689)	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	709.474.197 (*)	674.474.197
- Phải trả cổ tức	234.727.447	5.210.206
- Phải trả khác	126.460.560	231.046.433
<i>(*) là tiền đặt cọc cho thuê nhà xưởng</i>		
<b>13.10- Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>3.301.526.344</b>	<b>2.343.324.189</b>
<b>Cộng</b>	<b>28.377.220.247</b>	<b>26.437.611.522</b>
<b>13. NỢ DÀI HẠN</b>		
	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
<b>13.1-Phải trả dài hạn khác</b>	<b>6.328.192.216 (**)</b>	<b>6.364.709.840</b>
<i>(**) là tiền đặt cọc cho thuê văn phòng số 58 Võ Văn Tần</i>		
<b>13.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm</b>	<b>(438.859.872)</b>	
<b>13.3- Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>2.580.360.856</b>	<b>1.694.758.310</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.469.693.200</b>	<b>8.059.468.150</b>

2 / 2  
TÀI  
H  
I  
A  
T  
O  
I  
54

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

### 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	90.000.000.000	123.775.000.000	9.912.855.351	6.659.215.828	50.543.915.925	280.890.987.104
Lãi 6 tháng đầu năm 2013 (lãi sau thuế TNDN)					13.139.790.429	13.139.790.429
Trích quỹ dự phòng tài chính của năm 2012				1.328.922.020	(1.326.524.903)	2.397.117
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2012					(1.494.435.954)	(1.494.435.954)
Chi khen thưởng cho HĐQT, BKS					(426.981.701)	(426.981.701)
Tạm chia cổ tức 2012					(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2013</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>123.775.000.000</b>	<b>9.912.855.351</b>	<b>7.988.137.848</b>	<b>46.935.763.796</b>	<b>278.611.756.995</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Thặng dư vốn cổ phần

#### Cộng

- \* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không
- \* Số lượng cổ phiếu quỹ: không

### d) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn CSH

Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
16.500.000.000	16.500.000.000
73.500.000.000	73.500.000.000
123.775.000.000	123.775.000.000
<b>213.775.000.000</b>	<b>213.775.000.000</b>

Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
9.912.855.351	9.912.855.351
7.988.137.848	6.659.215.828
-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

### VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

#### 01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	129.685.516.173	130.557.175.648
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.775.377.711	24.687.045.236
<b>Cộng</b>	<b>154.460.893.884</b>	<b>155.244.220.884</b>

#### 02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
+ Chiết khấu thương mại	1.227.631.880	1.112.707.696
+ Hàng bán bị trả lại	21.462.592	297.844.011
<b>Cộng</b>	<b>1.249.094.472</b>	<b>1.410.551.707</b>

#### 03. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
+ Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	128.436.421.701	129.146.623.941
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24.775.377.711	24.687.045.236
<b>Cộng</b>	<b>153.211.799.412</b>	<b>153.833.669.177</b>

#### 04. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	114.829.090.354	115.755.840.927
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.429.003.867	10.532.557.682
<b>Cộng</b>	<b>127.258.094.221</b>	<b>126.288.398.609</b>

#### 05. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.035.227.651	3.259.996.250
Cổ tức, lợi nhuận được chia	957.750.650	976.870.374
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	576.600.684	878.042.720
<b>Cộng</b>	<b>4.569.578.985</b>	<b>5.114.909.344</b>

**06. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6 tháng đầu năm 2012</u>
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	265.247.926	151.416.842
Chênh lệch dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(271.392.459)
<b>Cộng</b>	<u><u>265.247.926</u></u>	<u><u>(119.975.617)</u></u>

**07. THU NHẬP KHÁC**

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6 tháng đầu năm 2012</u>
Thu nhập từ tiền bao bì	67.730.370	89.767.795
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.046.722	133.292.727
Thu tiền hoàn thuế NK	433.138.915	
Khác	104.129.698	107.773.967
<b>Cộng</b>	<u><u>607.045.705</u></u>	<u><u>330.834.489</u></u>


**08. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6 tháng đầu năm 2012</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	273.231.572
Vật tư bao bì		
Chi phí khác	299.534	49.855.797
<b>Cộng</b>	<u><u>299.534</u></u>	<u><u>323.087.369</u></u>

**09. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>	<u>6 tháng đầu năm 2012</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.182.899.472	87.869.566.054
- Chi phí công cụ, dụng cụ	922.206.588	1.506.658.714
- Chi phí nhân công	23.959.851.641	24.420.494.473
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.783.948.981	4.670.592.522
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.452.724.604	11.221.270.158
- Chi phí bằng tiền khác	830.970.980	594.175.045
<b>Cộng</b>	<u><u>124.132.602.266</u></u>	<u><u>130.282.756.966</u></u>

Kê toán trưởng



*Nguyễn Trọng Hoàn*

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc



**NGÔ BÌNH LONG**